

Phụ lục 2
DANH MỤC CHI TIẾT CÁC KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH THĂM
DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY
DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên điểm	Địa điểm	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Trữ lượng dự kiến (1.000m³)	Tọa độ VN 2000; kinh tuyến 107 độ 45 phút; múi chiều 3 độ		Hiện trạng sử dụng đất
						X(m)	Y(m)	
I. HUYỆN NAM GIANG								
1	NG-BS08	Thôn Pà Dấu 1, thị trấn Thạnh Mỹ	26,9	Sét gạch ngói	807	505.898,81	1.741.450,14	Rừng sản xuất
						506.201,00	1.741.400,00	
						506.233,17	1.741.483,60	
						506.556,11	1.741.406,43	
						506.792,13	1.741.191,41	
						506.588,71	1.740.975,74	
						506.296,68	1.741.184,11	
						506.352,22	1.741.259,51	
						506.328,00	1.741.275,00	
						506.113,00	1.741.177,00	
						506.092,71	1.741.040,53	
						505.861,50	1.741.062,63	
2	NG-BS09	Thôn Thạnh Mỹ 3, thị trấn Thạnh Mỹ	6,26	Sét gạch ngói	187,8	504.773,82	1.744.519,28	Rừng sản xuất
						504.842,82	1.744.211,28	
						504.785,82	1.744.196,28	
						504.666,82	1.744.207,28	
						504.647,82	1.744.136,28	
						504.618,82	1.744.121,28	
						504.532,82	1.744.308,28	
3	NG-BS10	Thôn Thạnh Mỹ 3, thị trấn Thạnh Mỹ	13,51	Sét gạch ngói	405,3	504.632,82	1.744.385,28	Rừng sản xuất
						504.118,91	1.744.290,25	
						504.388,62	1.744.390,59	
						504.610,00	1.744.023,00	
						504.417,25	1.743.900,90	
4	NG-BS11	Thôn Thạnh Mỹ 3, thị trấn Thạnh Mỹ	5,64	Sét gạch ngói	163,8	504.184,29	1.744.079,33	Rừng sản xuất
						505.402,46	1.745.352,42	
						505.459,07	1.745.339,74	
						505.455,95	1.745.187,52	
						505.469,46	1.745.155,82	
						505.621,89	1.745.038,93	
						505.724,37	1.745.130,18	
505.829,08	1.745.073,68							

						505.882,43	1.745.009,41	
						505.812,92	1.744.984,55	
						505.733,60	1.745.003,38	
						505.678,43	1.744.976,52	
						505.568,57	1.744.993,72	
						505.311,71	1.745.249,81	
5	NG-BS12	Thôn Cà Lai, xã Cà Dy	26,4	Sét gạch ngói	792	504.743,00	1.739.698,00	Rừng sản xuất
						505.029,92	1.739.926,47	
						504.963,72	1.739.993,59	
						505.238,55	1.740.369,20	
						505.354,34	1.740.207,33	
						504.965,71	1.739.523,71	
6	NG-BS13	Thôn Cà Lai, xã Cà Dy	17,07	Sét gạch ngói	512	505.433,88	1.740.959,52	Rừng sản xuất
						505.572,96	1.740.037,41	
						505.806,42	1.740.680,86	
						506.072,34	1.740.328,29	
						505.792,11	1.740.178,65	
						505.458,42	1.740.541,38	
7	NG-BS14	Thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thạnh Mỹ	21,05	Sét gạch ngói	631,5	497.698,20	1.745.628,74	Rừng sản xuất
						497.780,50	1.745.826,58	
						497.977,41	1.745.797,99	
						498.329,44	1.746.164,99	
						498.513,87	1.745.967,72	
						498.246,29	1.745.690,12	
						497.993,75	1.745.545,82	
8	NG-BS15	Thôn Cà Lai, xã Cà Dy	1,12	Cát xây dựng	44,8	504.244,43	1.737.900,62	Bãi bồi ven sông Cái
						504.390,76	1.738.027,22	
						504.464,82	1.738.042,49	
						504.274,96	1.737.851,03	
II. HUYỆN ĐẠI LỘC								
1	ĐL-BS04	Thôn Nghĩa Tây, xã Đại Nghĩa	18,9	Đất san lấp	945	535.559	1.758.761	Rừng sản xuất
						535.225	1.758.754	
						535.192	1.759.277	
						535.326	1.759.450	
						535.525	1.759.471	
						535.631	1.759.163	
						535.286	1.759.081	
						535.382	1.758.814	
						535.568	1.758.892	
2	ĐL-BS05	Khu vực Gò Chè, thôn Tân Đới, xã Đại Sơn	30,9	Sét gạch ngói	927	515.518	1.747.792	Rừng sản xuất
						515.434	1.747.805	
						515.427	1.747.705	
						515.050	1.747.633	
						515.213	1.747.053	

						515.749	1.747.236	
III. HUYỆN BẮC TRÀ MY								
1	BTM-BS01	Khu vực Lũng Lô, thôn 1, xã Trà Đốc và thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	15,1	Cát xây dựng	453	544.993	1.698.788	Bãi bồi ven sông
						545.255	1.698.649	
						545.376	1.698.556	
						545.403	1.698.160	
						545.572	1.698.059	
						545.515	1.698.590	
						545.389	1.698.773	
						545.067	1.698.920	
IV. HUYỆN TÂY GIANG								
1	TG-BS01	Thôn Ahu, xã Atiêng	3,14	Đá xây dựng	150	472.819	1.758.057	Đồi núi, không có cây rừng tự nhiên trên đất
						472.835	1.758.052	
						472.851	1.758.099	
						472.915	1.758.085	
						472.883	1.758.038	
						472.942	1.758.024	
						472.935	1.758.076	
						472.966	1.758.102	
						472.937	1.758.132	
						472.910	1.758.141	
						472.889	1.758.137	
						472.874	1.758.191	
						472.989	1.758.258	
						472.925	1.758.347	
						472.788	1.758.239	
2	TG-BS02	Thôn Xa'oi, xã Avương	1,94	Cát xây dựng	20	482.685	1.763.621	Bãi bồi lưu vực sông Avương
						482.836	1.763.356	
						482.879	1.763.311	
						482.963	1.763.306	
						483.029	1.763.328	
						483.031	1.763.345	
						483.017	1.763.367	
						482.998	1.763.367	
						482.990	1.763.347	
						482.956	1.763.332	
						482.915	1.763.337	
						482.873	1.763.353	
						482.798	1.763.476	
						482.783	1.763.564	
						482.752	1.763.637	
482.723	1.763.663							

3	TG-BS03	Thôn Bhloóc, xã Avưong	2,64	Cát xây dựng	30	477.383	1.759.993	Bãi bồi lưu vực sông Avưong
						477.371	1.759.885	
						477.571	1.759.519	
						477.493	1.759.429	
						477.430	1.759.437	
						477.142	1.759.334	
						477.151	1.759.316	
						477.428	1.759.413	
						477.498	1.759.399	
						477.598	1.759.511	
						477.554	1.759.630	
						477.423	1.759.835	
						477.394	1.759.929	
						477.414	1.759.977	
4	TG-BS04	Thôn Achiing, xã Atiêng	1,28	Cát xây dựng	15	473.277	1.760.153	Bãi bồi lưu vực sông Avưong
						473.343	1.760.105	
						473.413	1.760.102	
						473.441	1.760.190	
						473.489	1.760.234	
						473.525	1.760.255	
						473.552	1.760.243	
						473.580	1.760.188	
						473.601	1.760.102	
						473.625	1.760.109	
						473.623	1.760.151	
						473.555	1.760.281	
						473.459	1.760.244	
						473.373	1.760.124	
						473.330	1.760.136	
5	TG-BS05	Thôn Acáp, xã Anông	1,00	Cát xây dựng	20	471.311	1.763.538	Bãi bồi lưu vực suối Breeng
						471.326	1.763.565	
						471.342	1.763.577	
						471.362	1.763.582	
						471.394	1.763.581	
						471.403	1.763.572	
						471.407	1.763.558	
						471.335	1.763.493	
						471.330	1.763.466	
						471.337	1.763.409	
						471.372	1.763.396	
						471.377	1.763.366	
						471.375	1.763.329	
						471.384	1.763.249	
						471.359	1.763.181	

						471.369	1.763.157	
						471.389	1.763.143	
						471.442	1.763.168	
						471.467	1.763.143	
						471.434	1.763.060	
						471.417	1.763.035	
						471.414	1.762.961	
						471.424	1.762.924	
						471.419	1.762.892	
						471.423	1.762.818	
						471.430	1.762.818	
						471.431	1.762.916	
						471.424	1.762.954	
						471.426	1.763.036	
						471.448	1.763.077	
						471.478	1.763.159	
						471.449	1.763.181	
						471.392	1.763.158	
						471.377	1.763.161	
						471.366	1.763.183	
						471.392	1.763.236	
						471.383	1.763.339	
						471.389	1.763.368	
						471.378	1.763.405	
						471.351	1.763.410	
						471.342	1.763.418	
						471.339	1.763.466	
						471.353	1.763.494	
						471.379	1.763.521	
						471.306	1.763.537	
						471.421	1.763.564	
						471.394	1.763.594	
						471.359	1.763.593	
						471.321	1.763.576	
						471.301	1.763.542	
6	TG-BS06	Thôn Abaanh I, xã Tr'hy	0,91	Cát xây dựng	15	456.954	1.751.653	Bãi bồi lưu vực suối Tápúc
						456.909	1.751.604	
						456.868	1.751.592	
						456.837	1.751.554	
						456.875	1.751.486	
						456.947	1.751.446	
						457.000	1.751.443	
						457.036	1.751.499	
						457.024	1.751.506	
						456.995	1.751.466	

						456.962	1.751.462	
						456.898	1.751.518	
						456.862	1.751.536	
						456.860	1.751.557	
						456.895	1.751.576	
						456.916	1.751.576	
						456.949	1.751.612	
						456.964	1.751.645	
7	TG-BS07	Thôn Achoong, xã Ch'ôm	0,13	Cát xây dựng	50	448.321	1.749.689	Bãi bồi lưu vực suối Za Ngru
						448.286	1.749.727	
						448.271	1.749.794	
						448.302	1.749.871	
						448.327	1.749.968	
						448.323	1.749.970	
						448.298	1.749.873	
						448.265	1.749.795	
						448.283	1.749.726	
						448.317	1.749.685	
8	TG-BS08	Thôn Trâm, xã Axan	0,36	Cát xây dựng	20	448.779	1.750.963	Bãi bồi lưu vực suối Za Ngru
						448.869	1.751.000	
						448.953	1.751.066	
						448.984	1.751.076	
						448.993	1.751.063	
						448.987	1.751.007	
						449.004	1.750.962	
						449.022	1.750.933	
						449.039	1.750.925	
						449.058	1.750.932	
						449.080	1.750.954	
						449.093	1.750.954	
						449.097	1.750.946	
						449.098	1.750.929	
						449.106	1.750.930	
						449.105	1.750.947	
						449.103	1.750.961	
						449.090	1.750.968	
						449.075	1.750.961	
						449.048	1.750.936	
						449.033	1.750.935	
						449.020	1.750.949	
						448.994	1.751.002	
						448.997	1.751.067	
						448.988	1.751.080	

						448.971	1.751.081	
						448.938	1.751.065	
						448.866	1.751.005	
						448.777	1.750.970	
V. HUYỆN ĐÔNG GIANG								
1	ĐG-BS01	Thôn Ra Nuôi, xã Jơ Ngây	3,2	Đá xây dựng	20	499.575	1.761.877	Đất không có rừng
						499.667	1.761.896	
						499.669	1.761.888	
						499.683	1.761.876	
						499.701	1.761.891	
						499.736	1.761.904	
						499.780	1.761.715	
						499.614	1.761.686	
2	ĐG-BS02	Thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây	3,49	Cát xây dựng	25	505.311	1.765.140	Bãi bồi ven sông
						505.255	1.765.152	
						505.050	1.765.250	
						504.800	1.765.239	
						504.799	1.765.214	
						504.810	1.765.208	
						504.847	1.765.200	
						504.940	1.765.192	
						504.994	1.765.178	
						505.057	1.765.151	
						505.087	1.765.131	
						505.171	1.765.109	
						505.182	1.765.086	
						505.253	1.765.085	
						505.302	1.765.105	
3	ĐG-BS03	Thôn Ra Lang, xã Jơ Ngây	0,667 9	Cát xây dựng	10	503.836	1.765.529	Bãi bồi ven sông
						503.819	1.765.544	
						503.819	1.765.563	
						503.802	1.765.586	
						503.692	1.765.683	
						503.677	1.765.691	
						503.671	1.765.674	
						503.777	1.765.551	
						503.794	1.765.537	
						503.812	1.765.529	
						503.833	1.765.524	
4	ĐG-BS04	Thôn A Dinh, thị trấn Prao	0,700 9	Cát xây dựng	10	488.064	1.761.687	Bãi bồi ven sông
						488.062	1.761.704	
						488.038	1.761.768	
						488.021	1.761.788	
						487.992	1.761.795	
						487.950	1.761.787	

						487.931	1.761.765	
						487.969	1.761.740	
						488.003	1.761.723	
						488.056	1.761.683	
5	ĐG-BS05	Thôn A Xanh Gố, xã Za Hung	1,583	Cát xây dựng	20	488.616	1.758.156	Bãi bồi ven sông
						488.597	1.758.190	
						488.569	1.758.192	
						488.371	1.758.097	
						488.325	1.758.062	
						488.302	1.758.039	
						488.332	1.758.035	
						488.419	1.758.058	
6	ĐG-BS06	Thôn A Xanh Gố, xã Za Hung	0,830 8	Cát xây dựng	12	488.557	1.756.678	Bãi bồi ven sông
						488.521	1.756.697	
						488.496	1.756.674	
						488.501	1.756.578	
						488.522	1.756.530	
						488.539	1.756.517	
						488.558	1.756.511	
						488.558	1.756.545	
						488.550	1.756.582	
VI. HUYỆN PHƯỚC SƠN								
1	PS-BS01	Thôn 2, xã Phước Kim	2,4	Cát xây dựng	50	514.049	1.695.509	bãi bồi suối Nước Xe và suối Xà Kiên
						514.097	1.695.656	
						514.021	1.695.653	
						514.006	1.695.605	
						513.905	1.695.543	
						513.787	1.695.508	
						513.725	1.695.503	
						513.724	1.695.445	
						513.851	1.695.445	
						513.993	1.695.539	
						514.049	1.695.509	
2	PS-BS02	Tổ dân phố số 4, thị trấn Khâm Đức	2,0	Đất san lấp	200	505.346	1.708.720	Rừng sản xuất
						505.467	1.708.825	
						505.561	1.708.723	
						505.407	1.708.643	
3	PS-BS03	Tổ dân phố số 4, thị trấn Khâm Đức	3,0	Đất san lấp	300	505.837	1.707.484	Rừng sản xuất
						505.906	1.707.381	
						505.983	1.707.439	
						506.041	1.707.508	
						506.273	1.707.573	
						506.203	1.707.648	

VII. HUYỆN TIỀN PHƯỚC								
1	TP-BS02	Bãi Đá Chông, thôn Phú Vinh, xã Tiên Hà	3,27	Cát xây dựng	50	552.898	1.719.370	Bãi bồi ven sông
						553.066	1.719.185	
						553.312	1.719.090	
						553.513	1.719.099	
						553.517	1.719.122	
						553.320	1.719.138	
						553.126	1.719.218	
2	TP-BS03	Bãi Bến Sầu, thôn Tài Thành, xã Tiên Hà	1,26	Cát xây dựng	20	552.934	1.719.396	Bãi bồi ven sông
						552.186	1.719.588	
						552.366	1.719.463	
						552.403	1.719.527	
3	TP-BS04	Bãi Mù Mất, thôn Tài Thành, xã Tiên Hà	1,48	Cát xây dựng	20	552.210	1.719.624	Bãi bồi ven sông
						551.014	1.719.804	
						550.744	1.719.744	
						551.216	1.719.751	
4	TP-BS05	Đồi Dương Phụng, thôn 1, xã Tiên Thọ	4,2	Đất san lấp	300	551.217	1.719.832	Rừng sản xuất
						566.538	1.715.258	
						566.662	1.715.084	
						566.752	1.714.957	
						566.833	1.715.056	
						566.729	1.715.142	
5	TP-BS06	Khu vực Gò Chua, thôn 3, xã Tiên Thọ	3,26	Đất san lấp	200	566.668	1.715.357	Rừng sản xuất
						565.083	1.712.444	
						565.022	1.712.259	
						565.178	1.712.199	
6	TP-BS07	Đồi Dương Thờ, thôn 4, 5, xã Tiên Lãnh	12,4	Đất san lấp	1.200	565.238	1.712.387	Rừng sản xuất
						543.891	1.710.008	
						544.000	1.710.240	
						543.564	1.710.473	
7	TP-BS08	Đồi Dương Chùa, thôn Trung An, xã Tiên Hà	2,15	Đất san lấp	200	543.455	1.710.252	Rừng sản xuất
						554.589	1.720.278	
						554.750	1.720.232	
						554.681	1.720.129	
8	TP-BS09	Khu vực Dốc Tranh, thôn Phú Xuân, xã Tiên Mỹ	3,0	Đất san lấp	300	554.494	1.720.179	Rừng sản xuất
						562.364	1.715.677	
						562.454	1.715.497	
						562.537	1.715.543	
						562.603	1.715.610	
9	TP-BS10	Khu vực Đồi Hố	7,34	Đất san lấp	700	562.460	1.715.725	Rừng sản xuất
						565.745	1.711.543	
						565.836	1.711.408	

		Nước, thôn 6, xã Tiên Thọ				565.930	1.711.442	
						566.052	1.711.404	
						566.193	1.711.453	
						566.137	1.711.668	
VIII. HUYỆN PHÚ NINH								
1	PN- BS01	Thị trấn Phú Thịnh	5,57	Đá xây dựng	110	571.024	1.718.637	Rừng sản xuất
						571.366	1.718.517	
						571.213	1.718.376	
						571.007	1.718.423	
2	PN- BS02	Khu vực Núi Đương Quyển, xã Tam Vinh	11,52 53	Đất san lấp	3.680	566.469	1.718.941	Rừng sản xuất
						566.633	1.718.993	
						566.859	1.718.857	
						566.897	1.718.695	
						566.860	1.718.496	
						566.539	1.718.708	
3	PN- BS03	Khu vực Đương Ông Hòe, xã Tam Vinh	1,6	Đất san lấp	80	566.584	1.718.812	Rừng sản xuất
						567.736	1.719.015	
						567.869	1.719.046	
						567.877	1.718.919	
4	PN- BS04	Khu vực Đồi Hang, xã Tam Đàn	5,5	Đất san lấp	190	567.748	1.718.902	Rừng sản xuất
						573.048	1.723.057	
						572.951	1.723.086	
						572.940	1.723.239	
						573.257	1.723.115	
						573.091	1.722.782	
						573.051	1.722.798	
						573.094	1.722.976	
						573.126	1.723.050	
5	PN- BS05	Khu vực Đồi ĐH7, xã Tam Đàn	12,62 36	Đất san lấp	350	573.055	1.723.074	Rừng sản xuất
						571.489	1.721.863	
						571.567	1.721.889	
						571.595	1.721.855	
						571.678	1.721.894	
						571.662	1.721.924	
						571.697	1.721.940	
						571.770	1.721.758	
						571.699	1.721.654	
						571.729	1.721.620	
						571.958	1.721.533	
						571.985	1.721.440	
						571.899	1.721.341	
						571.581	1.721.555	
						571.466	1.721.740	
						571.501	1.721.823	

6	PN-BS06	Khu vực Núi Hòn Dền, xã Tam Vinh	3,92	Đất san lấp	400	566.776	1.720.343	Rừng sản xuất
						566.991	1.720.445	
						567.063	1.720.370	
						566.909	1.720.164	
IX. HUYỆN NÔNG SƠN								
1	NS-BS01	Thôn Trung Thượng, xã Quế Trung	21,67	Cát xây dựng	346,7	530.589	1.738.593	Bãi bồi ven sông
						530.894	1.738.630	
						531.316	1.738.581	
						531.279	1.738.450	
						530.881	1.738.448	
						530.567	1.738.353	
						530.422	1.738.111	
						530.259	1.738.170	
2	NS-BS02	Thôn Trung Phước 2, xã Quế Trung	21,63	Cát xây dựng	346	530.373	1.738.486	Bãi bồi ven sông
						532.388	1.740.388	
						532.840	1.740.382	
						532.976	1.740.169	
						533.082	1.739.521	
						532.952	1.739.519	
						532.830	1.740.069	
3	NS-BS03	Thôn Trung An, xã Quế Trung	4,0	Cát xây dựng	68	532.340	1.740.269	Bãi bồi ven sông
						532.489	1.741.761	
						532.602	1.741.665	
						532.422	1.741.488	
4	NS-BS04	Thôn Phước Viên, xã Quế Trung	2,55	Đất san lấp	255	532.291	1.741.590	Rừng sản xuất
						533.442	1.737.466	
						533.523	1.737.426	
						533.583	1.737.345	
						533.517	1.737.290	
						533.439	1.737.388	
						533.411	1.737.374	
						533.475	1.737.280	
						533.430	1.737.429	
533.337	1.737.388							